

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 122 /2015/WSB

Cần Thơ, ngày 28 tháng 3 năm 2015

V/v công bố thông tin
Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây
2. Mã chứng khoán: WSB
3. Địa chỉ trụ sở: KCN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ
4. Điện thoại: 0710 3 843 333 Fax: 0710 3 843 222
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Phạm Đình Hùng
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây công bố Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã được kiểm toán bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán;
- + Bảng kết quả sản xuất kinh doanh;
- + Bảng lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.

Địa chỉ đăng tải Nội dung Báo cáo tài chính: www.wsb-sabeco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu HC-TH;



Phạm Đình Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/ HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/ HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/ HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/ HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh

Số 5703000144 ngày 13 tháng 4 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần thay đổi gần nhất, lần thứ 5, ngày 16 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch
Ông Phạm Đình Hùng	Thành viên
Ông Đỗ Văn Vẻ	Thành viên
Ông Trần Công Tước	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đồi	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban
Ông Lê Xuân Khởi	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Doanh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Đình Hùng	Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Đình Hùng	Giám đốc
--------------------	----------

Trụ sở chính

Khu Công nghiệp Trà Nóc, Phường Trà Nóc,
Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Đình Hùng
Giám đốc

TP. Cần Thơ, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 27 tháng 3 năm 2015. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đề cập ở Thuyết minh số 13 của báo cáo tài chính, Tập đoàn chưa ghi nhận khoản thuế tiêu thụ đặc biệt ("thuế TTĐB") là 24.841.512.278 Đồng phải nộp bổ sung cho năm 2013 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước ở Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015. Ngoài ra, Ban Giám đốc Tập đoàn cũng ước tính nhưng chưa ghi nhận khoản thuế TTĐB bổ sung cho năm 2014 là 50.123.315.765 Đồng. Nếu Tập đoàn ghi nhận các khoản Thuế TTĐB này thì số dư thuế TTĐB phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tăng thêm 24.841.512.278 Đồng, lợi nhuận trước thuế của năm 2013 và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ cùng giảm 24.841.512.278 Đồng. Do vậy, số dư thuế TTĐB phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ lũy kế thêm 74.964.828.043 Đồng, lợi nhuận trước thuế của năm 2014 sẽ giảm 50.123.315.765 Đồng và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ giảm 74.964.828.043 Đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Lưu Thanh Bình
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2135-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4416
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		327.761.580.739	261.227.652.384
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	143.087.347.918	82.620.440.775
111	Tiền		487.347.918	3.866.741.103
112	Các khoản tương đương tiền		142.600.000.000	78.753.699.672
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		84.205.951.360	71.258.812.371
131	Phải thu khách hàng	4	72.602.460.217	45.038.956.996
132	Trả trước cho người bán	5	10.137.865.991	22.277.585.460
135	Các khoản phải thu khác	6	2.113.625.152	4.590.269.915
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(648.000.000)	(648.000.000)
140	Hàng tồn kho	7	98.113.389.482	84.466.956.689
141	Hàng tồn kho		98.113.389.482	84.466.956.689
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.354.891.979	22.881.442.549
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		924.520.968	2.012.126.725
152	Thuế GTGT được khấu trừ		-	19.221.096.157
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		31.638.906	-
158	Tài sản ngắn hạn khác		1.398.732.105	1.648.219.667
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		874.871.814.602	608.687.945.350
220	Tài sản cố định		798.600.596.824	525.545.628.363
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	512.131.264.501	84.199.150.669
222	Nguyên giá		682.521.716.438	236.272.976.116
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(170.390.451.937)	(152.073.825.447)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	2.817.892.064	2.899.139.240
228	Nguyên giá		3.677.163.142	3.677.163.142
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(859.271.078)	(778.023.902)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(c)	283.651.440.259	438.447.338.454
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	55.824.508.830	52.369.273.985
252	Đầu tư vào công ty liên kết		36.569.322.030	33.514.087.185
258	Đầu tư dài hạn khác		19.255.186.800	19.255.186.800
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(400.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		20.446.708.948	30.773.043.002
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	20.443.708.948	30.770.043.002
268	Tài sản dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		1.202.633.395.341	869.915.597.734


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		785.590.580.533	497.312.681.585
310	Nợ ngắn hạn		432.966.251.343	234.042.867.857
311	Vay và nợ ngắn hạn	11(a)	13.000.000.000	-
312	Phải trả người bán	12	131.086.828.410	106.609.268.449
313	Người mua trả tiền trước		-	310.000.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	233.702.064.317	102.272.289.286
315	Phải trả người lao động	14	7.563.666.270	9.219.646.597
316	Chi phí phải trả	15	23.627.336.727	4.610.127.647
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	15.760.104.384	11.703.524.748
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	8.226.251.235	(681.988.870)
330	Nợ dài hạn		352.624.329.190	263.269.813.728
333	Phải trả dài hạn khác		266.000.000	76.000.000
334	Vay và nợ dài hạn	11(b)	352.358.329.190	263.193.813.728
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		417.042.814.808	372.602.916.149
410	Vốn chủ sở hữu		417.042.814.808	372.602.916.149
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	145.000.000.000	145.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	19	169.783.322.027	127.144.448.431
418	Quỹ dự phòng tài chính	19	14.500.000.000	14.500.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	87.759.492.781	85.958.467.718
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.202.633.395.341	869.915.597.734

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Khoản tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 224 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 4.771 đô la Mỹ).


Dương Thị Thúy Hồng
Người lập


Trần Thị Loan Anh
Kế toán trưởng





Phạm Đình Hùng
Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.257.059.295.764	562.348.316.129
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(497.541.537.303)	(238.543.117.190)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	759.517.758.461	323.805.198.939
11	Giá vốn hàng bán	(622.804.471.110)	(256.467.038.968)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.713.287.351	67.338.159.971
21	Doanh thu hoạt động tài chính	4.405.827.002	6.720.699.033
22	Chi phí tài chính	(20.335.002.727)	1.186.925.924
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(20.548.947.064)	(13.074.076)
24	Chi phí bán hàng	(3.435.136.457)	(3.910.212.253)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(22.080.204.787)	(14.852.091.644)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	95.268.770.382	56.483.481.031
31	Thu nhập khác	4.455.923.028	1.227.859.967
32	Chi phí khác	(697.347.586)	(274.860.269)
40	Lợi nhuận khác	3.758.575.442	952.999.698
41	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	6.258.434.845	10.168.775.829
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	105.285.780.669	67.605.256.558
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(8.286.536.069)	(9.027.962.848)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	96.999.244.600	58.577.293.710
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.690	4.040


 Dương Thị Thúy Hồng
 Người lập


 Trần Thị Loan Anh
 Kế toán trưởng




 Phạm Đình Hùng
 Giám đốc
 Ngày 27 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	105.285.780.669	67.605.256.558
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	46.513.079.073	18.462.999.070
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng	(400.000.000)	(1.200.000.000)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(14.311.727.786)	(16.474.741.711)
06	Chi phí lãi vay	20.548.947.064	13.074.076
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	157.636.079.020	68.406.587.993
09	Giảm các khoản phải thu	6.342.591.835	83.298.858.087
10	Tăng hàng tồn kho	(13.646.432.793)	(51.058.042.402)
11	Tăng các khoản phải trả	176.678.807.208	86.666.716.235
12	Giảm các chi phí trả trước	13.760.151.999	8.263.770.844
13	Tiền lãi vay đã trả	(24.780.766.923)	(4.395.917.322)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.891.049.004)	(6.031.499.113)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.819.089.044)	(15.451.202.977)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	297.280.292.298	169.699.271.345
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(325.324.031.078)	(392.714.783.478)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	7.057.237.295	728.636.364
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.758.240.991	13.175.290.749
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(310.508.552.792)	(378.810.856.365)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	156.645.074.900	231.625.969.295
34	Chi trả nợ gốc vay	(54.480.559.438)	(27.400.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(28.469.347.825)	(20.268.538.927)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	73.695.167.637	183.957.430.368
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	60.466.907.143	(25.154.154.652)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	82.620.440.775	107.774.595.427
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	143.087.347.918	82.620.440.775

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 13 tháng 4 năm 2005. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 6 tháng 6 năm 2006, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ đổi tên thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất của Công ty, lần thứ 5, ngày 16 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con bao gồm: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát; kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu; kinh doanh địa ốc, kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi; chế biến kinh doanh thức ăn gia súc; nuôi trồng thủy hải sản; kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát; vận tải đường bộ.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và quyền lợi của Công ty trong công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

STT	Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	% quyền sở hữu và % quyền biểu quyết	
				2014	2013
Công ty con					
1	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng	Lô S, Khu Công nghiệp An Nghiệp, Xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát	100	100
Công ty liên kết					
2	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	Lô B5, Khu Công nghiệp Trà Kha, Phường 8, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát	20	20

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có 297 nhân viên (2013: 292 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Hợp nhất báo cáo

Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Đầu tư**(a) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Tập đoàn nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo phương pháp giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao chủ yếu như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-38 năm
Máy móc thiết bị	5-15 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3-10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 49 năm phù hợp với Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 25 tháng 8 năm 2004.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.11 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, chi phí trước hoạt động, công cụ, dụng cụ và bao bì đã đưa vào sử dụng.

2.14 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.15 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.16 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.19 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

2.20 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Tiền mặt	174.596.645	160.734.536
Tiền gửi ngân hàng	312.751.273	3.706.006.567
Các khoản tương đương tiền (*)	142.600.000.000	78.753.699.672
	<u>143.087.347.918</u>	<u>82.620.440.775</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng, hưởng lãi suất là 4,5%/năm.

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	105.696.762	66.210.246
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	72.496.763.455	44.972.746.750
	<u>72.602.460.217</u>	<u>45.038.956.996</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	10.052.890.991	21.659.859.874
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	84.975.000	617.725.586
	<u>10.137.865.991</u>	<u>22.277.585.460</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	1.601.600.000	1.751.600.000
Cho các bên liên quan mượn vật tư (Thuyết minh 31(b))	92.411.700	904.178.800
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	53.521.280	-
Lãi tiền gửi	180.037.500	179.251.489
Phải thu khác	186.054.672	1.755.239.626
	<u>2.113.625.152</u>	<u>4.590.269.915</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	1.590.546.831	20.100.000
Nguyên vật liệu tồn kho	43.656.284.621	47.965.388.506
Công cụ, dụng cụ trong kho	14.498.760.759	596.221.653
Chi phí SXKD dở dang	25.542.293.255	19.032.903.771
Thành phẩm tồn kho	12.825.504.016	16.852.342.759
	<u>98.113.389.482</u>	<u>84.466.956.689</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN/ HN

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	35.703.569.720	185.538.187.121	9.207.514.512	5.823.704.763	236.272.976.116
Mua trong năm	5.295.078.432	1.958.918.771	-	596.850.000	7.850.847.203
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8(c))	106.779.606.744	357.443.503.372	1.683.041.399	4.016.718.367	469.922.869.882
Thanh lý, nhượng bán	(2.613.034.864)	(28.746.054.849)	(102.351.300)	(63.535.750)	(31.524.976.763)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	145.165.220.032	516.194.554.415	10.788.204.611	10.373.737.380	682.521.716.438
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	17.349.622.545	126.042.714.110	4.861.955.212	3.819.533.580	152.073.825.447
Khấu hao trong năm	7.114.569.066	37.106.706.098	1.143.405.444	1.067.151.289	46.431.831.897
Thanh lý, nhượng bán	(2.248.507.093)	(25.700.811.264)	(102.351.300)	(63.535.750)	(28.115.205.407)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	22.215.684.518	137.448.608.944	5.903.009.356	4.823.149.119	170.390.451.937
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	18.353.947.175	59.495.473.011	4.345.559.300	2.004.171.183	84.199.150.669
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	122.949.535.514	378.745.945.471	4.885.195.255	5.550.588.261	512.131.264.501

Nguyên giá tài sản cố định ("TSCĐ") tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 16.838.126.932 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 35.519.253.577 đồng).

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình hình thành từ dự án Nhà máy Bia Sài Gòn – Sóc Trăng và dự án đầu tư đồng bộ nhà máy Bia Sài Gòn – Cần Thơ đạt 50 triệu lít/năm của Tập đoàn đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại ngân hàng của Tập đoàn (Thuyết minh 11(b)).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2014	3.603.281.432	73.881.710	3.677.163.142
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	704.142.192	73.881.710	778.023.902
Khấu hao trong năm	81.247.176	-	81.247.176
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	785.389.368	73.881.710	859.271.078
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	2.899.139.240	-	2.899.139.240
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	2.817.892.064	-	2.817.892.064

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	438.447.338.454	17.341.972.895
Tăng	317.473.183.875	426.269.236.173
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (2.346.212.188)	(2.346.212.188)	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(469.922.869.882)	(5.163.870.614)
Số dư cuối năm	283.651.440.259	438.447.338.454

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Những công trình lớn:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Dự án nâng công suất nhà nấu Cần Thơ 50 triệu lít	-	50.533.472.040
Dự án đầu tư đồng bộ nhà máy Cần Thơ 50 triệu lít	270.496.074.083	25.109.907.839
Dự án nhà máy bia Sài Gòn - Sóc Trăng	9.286.624.712	362.122.744.030
Khác	3.868.741.464	681.214.545
	<u>283.651.440.259</u>	<u>438.447.338.454</u>

Tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 4.389.809.750 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: không có). Lãi suất được sử dụng để xác định số tiền chi phí lãi vay được vốn hóa là 7%/năm.

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	<u>36.569.322.030</u>	<u>33.514.087.185</u>

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	33.514.087.185	27.349.311.356
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết Cổ tức được chia	6.258.434.845 (3.203.200.000)	10.168.775.829 (4.004.000.000)
Số dư cuối năm	<u>36.569.322.030</u>	<u>33.514.087.185</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN/ HN

9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**(b) Đầu tư dài hạn khác**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	10.100.000.000	10.100.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	2.155.186.800	2.155.186.800
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	7.000.000.000	7.000.000.000
	<u>19.255.186.800</u>	<u>19.255.186.800</u>

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	400.000.000	1.600.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(400.000.000)	(1.200.000.000)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>400.000.000</u>

(*) Đây là khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn nhập khoản dự phòng trên do không có sự giảm giá của khoản đầu tư này.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	12.137.701.952	10.702.756.484
Bao bì luân chuyển gồm vỏ chai, két nhựa	3.035.308.940	14.098.896.047
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.270.698.056	5.968.390.471
	<u>20.443.708.948</u>	<u>30.770.043.002</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN/ HN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	30.770.043.002	39.284.450.673
Mua mới	8.451.463.935	9.701.808.267
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8(c))	2.346.212.188	-
Tặng khác	390.432.943	-
Chuyển từ TSCĐ	-	775.309.205
Phân bổ vào chi phí	(21.514.443.120)	(18.991.525.143)
	<u>20.443.708.948</u>	<u>30.770.043.002</u>

11 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.000.000.000	-

(b) Vay và nợ dài hạn

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Vay ngân hàng	365.358.329.190	263.193.813.728
Trừ: Các khoản nợ đáo hạn trong vòng 1 năm	(13.000.000.000)	-
	<u>352.358.329.190</u>	<u>263.193.813.728</u>

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Khoản vay số	Thời điểm giải ngân	Thời hạn thanh toán	Hạn mức cho vay VNĐ	Lãi suất /năm	2014 VNĐ	2013 VNĐ
1	Tháng 5 năm 2014	Tháng 5 năm 2020	200.000.000.000	7%	136.858.329.190	-
2	Tháng 10 năm 2012	Tháng 10 năm 2021	450.000.000.000	10%	228.500.000.000	263.193.813.728
					<u>365.358.329.190</u>	<u>263.193.813.728</u>

11 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Các khoản vay đều có thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Các khoản vay này được dùng để đầu tư cho dự án đầu tư đồng bộ hóa Nhà máy Bia Sài Gòn - Cần Thơ và dự án Nhà máy Bia Sài Gòn – Sóc Trăng và có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 8(a)).

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	30.548.274.564	34.845.877.252
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	100.538.553.846	71.763.391.197
	<u>131.086.828.410</u>	<u>106.609.268.449</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	18.363.662.297	1.962.394.402
Thuế tiêu thụ đặc biệt (*)	209.454.064.406	94.896.039.417
Thuế TNDN hiện hành	5.702.992.644	5.307.743.976
Thuế thu nhập cá nhân	177.159.770	103.160.211
Thuế tài nguyên	4.185.200	2.951.280
	<u>233.702.064.317</u>	<u>102.272.289.286</u>

(*) Theo Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2013, Tập đoàn phải nộp bổ sung 24.841.512.278 Đồng thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) vào ngân sách Nhà nước. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng ước tính thuế TTĐB phải nộp bổ sung cho năm 2014 là 50.123.315.765 Đồng. Theo quan điểm của Ban Giám đốc, vấn đề này có thể được xử lý theo hướng Tổng Công ty Cổ phần - Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn, công ty mẹ, sẽ hoàn trả các khoản thuế TTĐB này cho Tập đoàn. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Tập đoàn chưa nhận được quyết định chính thức từ công ty mẹ. Do vậy, Ban Giám đốc chưa ghi nhận các khoản thuế TTĐB phải nộp bổ sung này vào báo cáo tài chính.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư thể hiện khoản tiền lương tháng 12, lương tháng 13, tiền bổ sung lương và các khoản tiền phải trả cho người lao động.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.713.573.200	-
Chi phí lãi vay	4.628.432.979	4.470.443.088
Chi phí vận chuyển	742.563.000	-
Chi phí hỗ trợ kinh phí thị trường	593.646.400	-
Chi phí sử dụng vỏ chai	74.250.000	-
Khác	874.871.148	139.684.559
	<u>23.627.336.727</u>	<u>4.610.127.647</u>

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Cổ tức phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	11.000.000.000	7.395.000.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông khác	3.820.602.073	3.421.595.073
Kinh phí công đoàn	20.147.790	30.088.428
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp	25.338.900	30.610.655
Các khoản phải trả, phải nộp khác	894.015.621	826.230.592
	<u>15.760.104.384</u>	<u>11.703.524.748</u>

17 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	(681.988.870)	(1.954.706.616)
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 19)	19.209.345.941	15.766.941.318
Tặng khác	517.983.208	353.200.000
Chi trả trong năm	(10.819.089.044)	(14.847.423.572)
Số dư cuối năm (*)	<u>8.226.251.235</u>	<u>(681.988.870)</u>

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi có thể được chi trước cho nhân viên trong năm dựa trên tình hình hoạt động thực tế và theo quy chế lương và thưởng của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm trước được phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên được tổ chức vào đầu năm sau. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, quỹ khen thưởng và phúc lợi chưa được phê duyệt và trích lập dẫn đến số dư của quỹ bị âm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN/ HN

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2014	2013
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký và đang lưu hành	14.500.000	14.500.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2014		2013	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	7.395.000	51	7.395.000	51
Vốn góp của các đối tượng khác	7.105.000	49	7.105.000	49
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	14.500.000	100	14.500.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thường VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2014	14.500.000	145.000.000.000	145.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN/ HN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	145.000.000.000	99.252.198.996	14.500.000.000	85.540.364.761	344.292.563.757
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	58.577.293.710	58.577.293.710
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	27.892.249.435	-	(27.892.249.435)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(15.766.941.318)	(15.766.941.318)
Chia cổ tức	-	-	-	(14.500.000.000)	(14.500.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	145.000.000.000	127.144.448.431	14.500.000.000	85.958.467.718	372.602.916.149
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	96.999.244.600	96.999.244.600
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (a)	-	42.638.873.596	-	(42.638.873.596)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(19.209.345.941)	(19.209.345.941)
Chia cổ tức (b)	-	-	-	(33.350.000.000)	(33.350.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	145.000.000.000	169.783.322.027	14.500.000.000	87.759.492.781	417.042.814.808

(a) Quỹ đầu tư phát triển bao gồm 16.863.388.045 đồng trích lập cho năm 2013 và 25.775.485.551 đồng đề xuất cho năm 2014 theo Nghị Quyết số 01/2014/NQ-ĐHCGĐ của ngày 24 tháng 4 năm 2014.

(b) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHCGĐ của ngày 24 tháng 4 năm 2014, Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 23% mệnh giá (tương đương với 33.350.000.000.000 Đồng). Công ty đã thông báo chi quyết toán cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2014.

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	96.999.244.600	58.577.293.710
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	14.500.000	14.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>6.690</u>	<u>4.040</u>

21 DOANH THU

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.246.782.350.310	552.751.832.190
Doanh thu cung cấp dịch vụ	617.279.158	645.983.237
Doanh thu khác	9.659.666.296	8.950.500.702
	<u>1.257.059.295.764</u>	<u>562.348.316.129</u>
Các khoản giảm trừ		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(497.541.537.303)	(238.543.117.190)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>759.517.758.461</u>	<u>323.805.198.939</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lãi tiền gửi	2.767.309.002	5.096.062.033
Cổ tức và lợi nhuận được chia từ bên liên quan (Thuyết minh 31(a))	1.595.000.000	1.379.903.200
Cổ tức và lợi nhuận được chia từ bên thứ ba	43.518.000	244.733.800
	<u>4.405.827.002</u>	<u>6.720.699.033</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN/ HN

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	622.804.471.110	256.467.038.968

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	20.548.947.064	13.074.076
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	146.055.663	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(400.000.000)	(1.200.000.000)
Khác	40.000.000	-
	<u>20.335.002.727</u>	<u>(1.186.925.924)</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hỗ trợ kinh phí thị trường (*)	3.369.833.718	3.856.000.000
Chi phí khác	65.302.739	54.212.253
	<u>3.435.136.457</u>	<u>3.910.212.253</u>

(*) Trong năm tài chính 2013, đây là chi phí hoạt động thị trường phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn, công ty mẹ, về việc triển khai thực hiện kinh phí hoạt động thị trường trong năm 2013 (Thuyết minh 31(a)).

Trong năm 2014, Tập đoàn tự thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mãi dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn của công ty mẹ.

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	11.457.027.561	9.035.049.427
Chi phí công tác, giao tế và họp hội	1.866.874.318	1.913.143.306
Khấu hao tài sản cố định	1.566.839.268	1.300.283.205
Chi phí vật liệu	781.966.733	240.938.585
Chi phí kiểm toán và tư vấn	228.500.000	218.313.818
Chi phí vận chuyển và bảo hiểm xe	293.973.555	354.499.328
Khác	5.885.023.352	1.789.863.975
	<u>22.080.204.787</u>	<u>14.852.091.644</u>

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Thu nhập khác		
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định	3.647.465.939	313.903.213
Thu nhập khác	808.457.089	913.956.754
	<u>4.455.923.028</u>	<u>1.227.859.967</u>
Chi phí khác		
Chi phí khác	(697.347.586)	(274.860.269)
Lợi nhuận khác	<u>3.758.575.442</u>	<u>952.999.698</u>

28 THUẾ

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây

Công ty được hưởng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp ưu đãi theo theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp ngày 13 tháng 4 năm 2005 và Công văn số 9024/BTC-CST ngày 18 tháng 7 năm 2005 như sau:

(a) Đối với hoạt động sản xuất chính:

Tại nhà máy bia Sài Gòn – Cần Thơ: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2005 – 2016), được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2007) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2008 – 2014).

Tại nhà máy bia Sài Gòn – Sóc Trăng: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 20% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2005 – 2016), được miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2007 – 2013).

28 THUẾ (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (tiếp theo)

(b) Đối với hoạt động dịch vụ trong khu công nghiệp:

Công ty được hưởng mức thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi hoạt động (2005 - 2014), được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2006) và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo (2007 – 2013).

Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 59221000029 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 3 tháng 4 năm 2013, công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2014), giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành được thể hiện như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	105.285.780.669	67.605.256.558
Thuế tính ở thuế suất 10%	4.712.661.208	-
Thuế tính ở thuế suất 15%	2.493.279.050	3.157.543.819
Thuế tính ở thuế suất 20%	5.740.496.916	5.456.239.243
Thuế tính ở thuế suất 22%	2.151.509.542	-
Thuế tính ở thuế suất 25%	-	4.818.442.054
Điều chỉnh:		
Giảm trừ 50% của thuế tính ở thuế suất 15%	(1.301.151.007)	(1.578.771.910)
Thu nhập không chịu thuế	(1.065.177.960)	(2.948.353.207)
Chi phí không được khấu trừ	999.029.168	122.862.849
Ưu đãi thuế	(5.444.110.848)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>8.286.536.069</u>	<u>9.027.962.848</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	<u>8.286.536.069</u>	<u>9.027.962.848</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	507.131.254.291	199.900.898.023
Chi phí nhân công	51.970.875.064	36.950.939.190
Chi phí khấu hao TSCĐ	46.513.079.073	18.462.999.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.854.778.302	21.353.364.855
Các chi phí khác bằng tiền	17.138.168.720	12.411.918.500
	<u>650.608.155.450</u>	<u>289.080.119.638</u>

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có số dư tiền gửi ngân hàng bằng đồng đô la Mỹ để thanh toán cho các giao dịch mua hàng từ nước ngoài. Tuy nhiên, số dư này không đáng kể nên rủi ro về tiền tệ của Tập đoàn là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro giá

Trong năm, Tập đoàn không chịu rủi ro về giá do Tập đoàn không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Tập đoàn cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay đang sử dụng để đầu tư hình thành tài sản cố định. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu lãi suất Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị vốn hóa chi phí lãi vay vào dự án đầu tư đồng bộ nhà máy bia Sài Gòn – Cần Thơ sẽ cao/thấp hơn 2.454.776.861 Đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

Tập đoàn cũng chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay khác của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu lãi suất Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế sẽ thấp/cao hơn 2.374.676.664 Đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng của Tập đoàn là thấp vì trong kỳ Tập đoàn chủ yếu giao dịch bán hàng với Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn, giao dịch mua hàng với Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn, là các bên liên quan của Tập đoàn.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 năm trở lên VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	146.846.932.794	266.000.000	-
Chi phí phải trả	23.627.336.727	-	-
Các khoản vay	13.000.000.000	60.412.962.042	291.945.367.148
	<u>183.474.269.521</u>	<u>60.678.962.042</u>	<u>291.945.367.148</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	118.312.793.197	76.000.000	-
Chi phí phải trả	4.610.127.647	-	-
Các khoản vay	-	-	263.193.813.728
	<u>122.922.920.844</u>	<u>76.000.000</u>	<u>263.193.813.728</u>

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn do chiếm 51% vốn cổ phần của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ (đã bao gồm thuế GTGT)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	1.371.316.789.161	640.201.123.705
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	605.895.642	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	200.369.353	904.178.800
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	119.681.100	-
Công ty Cổ Phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	56.474.090	-
Công ty Cổ Phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	25.606.000	-
	<u>1.372.324.815.346</u>	<u>641.105.302.505</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ (đã bao gồm thuế GTGT)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	437.947.732.871	169.866.360.097
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	19.025.782.014	1.913.099.414
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ Khí Sabeco	2.695.342.000	-
Công ty Cổ Phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	667.500.620	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	509.850.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	466.768.500	-
Công ty Cổ Phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	176.752.917	-
	<u>461.489.728.922</u>	<u>171.779.459.511</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN/ HN

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
iii) Bán tài sản cố định		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	2.905.000.000	-
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.287.369.802	2.327.146.551
v) Chi phí sử dụng thương hiệu (Thuyết minh 25)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	-	3.856.000.000
vi) Hoạt động tài chính		
Cổ tức được chia từ Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	80.000.000	369.903.200
Cổ tức được chia từ công ty liên quan khác	1.515.000.000	1.010.000.000
Cổ tức trả cho Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	17.008.500.000	7.395.000.000
vii) Các giao dịch khác		
Cho Công ty Cổ Phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô mượn vật tư	2.495.490.226	-
Cho công ty cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long mượn vật tư	20.523.866	904.178.800
Mượn vật tư từ Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	78.298.784	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN/ HN

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	72.432.700.375	44.895.596.680
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	32.748.650	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	17.751.454	77.150.070
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	7.247.326	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Bia Sài Gòn	6.315.650	-
	<u>72.496.763.455</u>	<u>44.972.746.750</u>
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	22.900.586
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	84.975.000	594.825.000
	<u>84.975.000</u>	<u>617.725.586</u>
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 6)		
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>		
Tổng Công ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	-	150.000.000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.601.600.000	1.601.600.000
<i>Phải thu từ cho các bên liên quan mượn vật tư</i>		
Công ty Cổ Phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	72.081.126	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20.330.574	904.178.800
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	53.521.280	-
	<u>1.747.532.980</u>	<u>2.655.778.800</u>

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải trả người bán (Thuyết minh 12)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	100.071.785.346	71.522.043.954
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	466.768.500	241.347.243
	<u>100.538.553.846</u>	<u>71.763.391.197</u>
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 16)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	11.000.000.000	7.395.000.000
	<u>11.000.000.000</u>	<u>7.395.000.000</u>

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn là sản xuất và phân phối bia, do đó Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:


	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Dưới 1 năm	358.669.400	358.669.400
Từ 1 đến 5 năm	1.434.677.600	1.434.677.600
Trên 5 năm	15.422.758.400	15.781.453.600
	<u>17.216.105.400</u>	<u>17.574.800.600</u>

34 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	70.332.886.136	203.603.935.628

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 27 tháng 3 năm 2015.


 Dương Thị Thúy Hồng
 Người lập


 Trần Thị Loan Anh
 Kế toán trưởng



 Phạm Đình Hùng
 Giám đốc